

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

THÔNG TƯ số 19/2004/TT-BLĐTBXH
ngày 22 /11/2004 hướng dẫn thi
hành một số điều của Nghị
định số 41/2002/NĐ-CP ngày
11/4/2002 của Chính phủ về
chính sách đối với lao động
dôi dư do sắp xếp lại doanh
nghiệp nhà nước đã được sửa
đổi, bổ sung tại Nghị định số
155/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng
8 năm 2004 của Chính phủ.

Thực hiện Nghị định số 41/2002/
NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ
về chính sách đối với lao động dôi dư do
sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước đã
được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số
155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của
Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số
41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung),
sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có
liên quan và Tổng Liên đoàn Lao động
Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội hướng dẫn như sau:

**I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG
ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi áp dụng là công ty nhà
nước theo quy định tại Điều 1 của
Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được
sửa đổi, bổ sung, bao gồm:**

a) Công ty nhà nước thực hiện cơ cấu
lại theo quy định tại Điều 17 của Bộ Luật
Lao động, gồm:

- Công ty nhà nước, công ty thành viên
hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty
nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư
và thành lập (Tổng công ty nhà nước do
Nhà nước quyết định đầu tư và thành
lập sau đây gọi là Tổng công ty) được
Thủ tướng Chính phủ quyết định phê
duyet trong phương án tổng thể sắp xếp,
đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Bộ,
ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương và các Tổng công ty;

- Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng công ty
thực hiện cơ cấu lại được cơ quan nhà
nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Công ty cổ phần được chuyển đổi
theo hình thức cổ phần hóa từ công ty
nhà nước, đơn vị hạch toán phụ thuộc
của công ty nhà nước, công ty thành viên
hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ
thuộc của công ty thành viên hạch toán
độc lập thuộc tổng công ty, có phương án
cơ cấu lại được Hội đồng quản trị công ty
quyết định phê duyệt và cơ quan nhà
nước có thẩm quyền xác nhận trong vòng
12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh theo Luật
Doanh nghiệp (sau đây gọi là công ty cổ
phần trong 12 tháng);

b) Công ty nhà nước thực hiện cơ cấu
lại theo hình thức chuyển đổi sở hữu,
gồm:

- Công ty nhà nước, đơn vị hạch toán
phụ thuộc của công ty nhà nước, công ty

thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần;

- Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty thực hiện giao cho tập thể người lao động;

- Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty thực hiện bán

c) Công ty nhà nước thực hiện cơ cấu lại theo các hình thức tổ chức lại, gồm:

- Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách;

- Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty thực hiện khoán kinh doanh, cho thuê

d) Công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty thực hiện phá sản, giải thể

đ) Công ty nhà nước; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty chuyển thành đơn vị sự nghiệp;

e) Công ty thành viên do công ty nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ của Tổng công ty hoạt động theo mô hình

công ty mẹ - công ty con thực hiện cơ cấu lại theo quy định tại các tiết a, b, c, d và đ nói tại điểm 1 này;

f) Nông trường, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh;

g) Công ty nhà nước thực hiện các hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

h) Công ty nhà nước thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật của ngành nghề kinh doanh chính quyết định thành lập chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

(công ty nhà nước, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty sau đây gọi chung là công ty).

(công ty, đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng công ty, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh sau đây gọi chung là đơn vị).

2. Các đơn vị thực hiện các biện pháp cơ cấu lại theo quy định tại điểm 1 nêu trên

được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận phương án sắp xếp lại lao động do cơ cấu lại trong giai đoạn từ ngày 26/4/2002 (thời điểm có hiệu lực thi hành Nghị định số 41/2002/NĐ-CP) đến hết ngày 31/12/2005.

Đối với các đơn vị bị giải thể, phá sản thì lấy ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giải thể hoặc ngày tuyên bố phá sản doanh nghiệp có hiệu lực thi hành nhưng phải trong thời gian từ ngày 26/4/2002 đến hết ngày 31/12/2005.

Đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng công ty; nông, lâm trường quốc doanh thì thời gian áp dụng tính từ ngày có hiệu lực thi hành Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của Chính phủ (06/9/2004) đến hết ngày 31/12/2005.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án cơ cấu lại đơn vị là cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất; quyết định chuyển đổi và đa dạng hóa sở hữu, quản lý, được thực hiện theo quy định hiện hành. Đối với đơn vị bị giải thể, phá sản không duyệt phương án cơ cấu lại mà căn cứ quyết định giải thể hoặc tuyên bố phá sản đơn vị của cơ quan có thẩm quyền.

Riêng đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty có thời gian hoạt động không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp do Hội đồng Quản trị công ty cổ phần quyết định phương án cơ cấu lại theo Điều lệ

của công ty và có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định chuyển công ty thành Công ty cổ phần. Trường hợp công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan xác nhận là Bộ, ngành đối với công ty thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với công ty thuộc địa phương quản lý; Hội đồng Quản trị Tổng công ty 91 đối với công ty thuộc Tổng Công ty quản lý.

4. Người lao động dôi dư thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bao gồm cả người lao động dôi dư được tuyển dụng vào làm việc tại đơn vị trước ngày 30/8/1990 (thời điểm có hiệu lực thi hành Pháp lệnh Hợp đồng lao động) nhưng cho đến tại thời điểm sắp xếp lại vẫn chưa thực hiện ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản.

5. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của đơn vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung là người lao động được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng mà tại thời điểm sắp xếp lại đơn vị, người lao động và người sử dụng lao động chưa chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

6. Thời điểm tuyển dụng đối với người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung được quy định cụ thể như sau:

- Đối với người lao động làm việc liên tục trong các cơ quan, đơn vị thì thời điểm tuyển dụng được tính từ ngày bắt đầu làm việc trong khu vực Nhà nước.

- Trường hợp người lao động có thời gian không làm việc trong cơ quan, đơn vị thì thời điểm tuyển dụng được tính là thời điểm tuyển dụng lần cuối cùng làm việc liên tục trong cơ quan, đơn vị.

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị A có quá trình làm việc như sau:

- Giai đoạn 1: Ngày 20/6/1976 được tuyển dụng vào làm việc (lần đầu tiên) trong công ty nhà nước và làm việc liên tục đến ngày 20/6/1992.

- Giai đoạn 2: Ngày 01/7/1992 được tuyển dụng vào làm việc trong doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và làm việc liên tục đến ngày 15/9/1995.

- Giai đoạn 3: Ngày 25/10/1995 được tuyển dụng vào làm việc trong công ty nhà nước và làm việc liên tục đến ngày doanh nghiệp này thực hiện cơ cấu lại và có quyết định nghỉ việc.

Như vậy, thời điểm tuyển dụng vào khu vực nhà nước của Bà Nguyễn Thị A được tính thời điểm tuyển dụng lần cuối cùng là ngày 25/10/1995.

7. Đối với người lao động hoặc cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị sự nghiệp

thuộc Tổng công ty thuộc đối tượng áp dụng theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung như quy định đối với người lao động dôi dư tại công ty nhà nước khi thực hiện các biện pháp cơ cấu lại, nếu thời điểm tuyển dụng vào khu vực nhà nước trước ngày 21/4/1998. Cán bộ, công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng công ty được hưởng chế độ như người lao động đang thực hiện loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Trường hợp cán bộ lãnh đạo do cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm mà dôi dư được thực hiện theo Nghị quyết số 09/2003/NQ-CP ngày 28/7/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18/10/2000 của Chính phủ về việc tinh giảm biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

8. Đối với người lao động thực hiện giao đất, giao rừng của nông, lâm trường quốc doanh nếu thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động được giải quyết theo quy định tại Điều 42 của Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn được lập theo (Mẫu số 10b kèm theo Thông tư này).

Tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày

09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ

1. Chính sách đối với người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Điều 3 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, nay quy định cụ thể như sau:

a) Người lao động đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên được nghỉ hưu, không phải trừ phần trăm lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi theo quy định của Điều lệ Bảo hiểm xã hội, ngoài ra còn được hưởng thêm các khoản trợ cấp sau:

a.1) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có) đang hưởng cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi. Trường hợp có tháng lẻ được tính trợ cấp như sau:

+ Nếu đủ 6 tháng trở xuống được trợ cấp 01 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có);

+ Nếu trên 6 tháng đến dưới 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có).

a.2) Trợ cấp 05 tháng tiền lương cấp

bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có) đang hưởng cho 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

a.3) Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có). Trường hợp có tháng lẻ được tính theo nguyên tắc trên 6 tháng được tính là một năm, đủ 6 tháng trở xuống không được tính.

Thời gian để tính các khoản trợ cấp hưởng thêm theo quy định tại a.2, a.3 tiết a điểm 1 Mục này được căn cứ vào thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (kể cả thời gian làm việc trong khu vực nhà nước được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội) theo quy định của pháp luật và được tính đến ngày có quyết định nghỉ việc.

Tiền lương và các khoản phụ cấp lương để thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung là tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương quy định tại Nghị định số 26/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới trong các doanh nghiệp, Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

Trường hợp người lao động chưa chuyển xếp lương thì thực hiện chuyển xếp lương theo quy định tại các Nghị định nêu trên.

Các khoản phụ cấp được tính bao gồm: phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực (nếu có).

Đối với công ty cổ phần trong 12 tháng, tiền lương và các khoản phụ cấp lương (nếu có) được tính tại thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Mức lương tối thiểu làm căn cứ để tính các khoản trợ cấp cho đối tượng quy định tại tiết a điểm 1 mục này là mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định (hiện nay là 290.000 đồng/tháng).

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A công nhân sửa chữa ô tô, tại thời điểm có quyết định nghỉ việc đã đủ 56 tuổi 4 tháng; có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 25 năm 8 tháng; hệ số lương cấp bậc đang hưởng 2,84 (bậc 6, nhóm mức lương II, thuộc thang lương A.1 cơ khí, điện, điện tử - tin học); phụ cấp khu vực 0,5; tiền lương tối thiểu 290.000 đồng/tháng. Ông A được hưởng chế độ như sau:

+ Tỷ lệ lương hưu được tính:

- 15 năm đầu tính bằng 45%;

- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 26 là 11 năm (25 năm 8 tháng được tính là 26 năm theo quy định tại Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09/01/2003).

(11 năm x 2% = 22%);

- Tỷ lệ % lương hưu là: 45% + 22% = 67%.

+ Tiền trợ cấp do về hưu trước tuổi:

- Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương 1 tháng: 290.000 đồng x (2,84 + 0,5) = 968.600 đồng

- Số tháng lương được hưởng chế độ trợ cấp:

Nghỉ hưu trước tuổi 3 năm 8 tháng:

(3 năm x 3 tháng/năm + 2 tháng) = 11 tháng

Có 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội = 5 tháng

Từ năm thứ 21 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội = 3 tháng (5 năm 8 tháng tính thành 6 năm x 1/2)

Cộng 19 tháng.

- Số tiền được nhận trợ cấp: 18.403.400 đồng

(968.600 đồng/tháng x 19 tháng).

b) Người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động, nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa một năm (12 tháng), thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho những tháng còn thiếu với mức 15% tiền lương tháng tại thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu và giải quyết nghỉ hưu theo chế độ hiện hành, bao gồm các trường hợp sau:

b.1) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 14 năm đến dưới 15 năm.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B công nhân giao nhận sản phẩm tại thời điểm nghỉ việc đã đủ 60 tuổi; có đủ 14 năm đóng bảo hiểm xã hội; hệ số tiền lương đang hưởng 2,73 (bậc 6, nhóm mức lương I, thang lương A.15 chế biến lương thực, thực phẩm); tiền lương tối thiểu 210.000 đồng/tháng. Ông B được Nhà nước hỗ trợ đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho 12

tháng với mức 15% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng và làm thủ tục giải quyết chế độ nghỉ hưu theo quy định hiện hành.

+ Tiền lương một tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội:

$$210.000 \text{ đồng} \times 2,73 = 573.300 \text{ đồng}$$

+ Tiền bảo hiểm xã hội đóng một lần: $(573.300 \text{ đồng} \times 15\%) \times 12 \text{ tháng} = 1.031.940 \text{ đồng}$.

+ Tỷ lệ % lương hưu được hưởng là 45% (có 15 năm đóng bảo hiểm xã hội).

b.2) Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi, có đủ 15 năm làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại hoặc đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên hoặc đủ 10 năm công tác thực tế ở chiến trường B, C trước ngày 30/4/1975, chiến trường K trước ngày 31/8/1989 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 19 năm đến dưới 20 năm.

Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn C công nhân nấu bếp tại thời điểm nghỉ việc đã đủ 55 tuổi; có đủ 19 năm 6 tháng đóng bảo hiểm xã hội; hệ số tiền lương đang hưởng 2,07 (bậc 5, nhóm mức lương II, thang lương A.20 ăn uống); tiền lương tối thiểu 210.000 đồng/tháng. Ông C được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho 6 tháng với mức 15% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng và làm thủ tục giải quyết chế độ nghỉ hưu theo quy định hiện hành.

- Tiền lương một tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội:

$$210.000 \text{ đồng} \times 2,07 = 434.700 \text{ đồng}$$

- Tiền đóng bảo hiểm xã hội một lần: $(434.700 \times 15\%) \times 6 \text{ tháng} = 391.230 \text{ đồng}$

- Tỷ lệ % tính lương hưu là: 15 năm đầu tính bằng 45%

Từ năm thứ 16 đến năm thứ 20 được tính thêm là 10%

(5 năm, mỗi năm 2%; 5 năm x 2%)

Tỷ lệ % lương hưu là 55% (45% + 10%).

b.3) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 19 năm đến dưới 20 năm mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

b.4) Người lao động (không phụ thuộc vào tuổi đời) có ít nhất 15 năm làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, đặc biệt độc hại đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 19 năm đến dưới 20 năm mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

c) Người lao động dôi dư không thuộc đối tượng quy định tại tiết a và tiết b điểm 1 nêu trên, thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và hưởng chế độ như sau:

c.1) Trợ cấp mất việc làm được tính theo thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) được trợ cấp 01 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có) đang hưởng nhưng thấp nhất cũng bằng 2 tháng tiền lương, phụ cấp lương đang hưởng.

c.2) Được trợ cấp thêm 01 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương

(nếu có) đang hưởng cho mỗi năm (đủ 12 tháng) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước và được trợ cấp một lần với mức 5 (năm) triệu đồng.

Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, bao gồm:

Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là trong khu vực nhà nước);

Mọi thời gian có hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp nhà nước, ngân sách nhà nước, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (thời gian đào tạo, công tác, nghỉ ốm đau, thai sản...);

Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc trong thời gian này mà doanh nghiệp có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Đối với công ty cổ phần hoạt động trong 12 tháng thì thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước tính đến ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Thời gian được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước được (cộng dồn) và tính từ thời điểm bắt đầu làm việc lần đầu tiên đến thời điểm có quyết định nghỉ việc. Trong tổng thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà

nước phải trừ thời gian người lao động đã nhận trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc, chế độ xuất ngũ hoặc phục viên.

Nếu thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước có tháng lẻ được quy định như sau:

- + Dưới 1 tháng không được tính;
- + Từ đủ 1 tháng đến dưới 7 tháng được tính bằng 6 tháng thực tế làm việc;
- + Từ đủ 7 tháng đến dưới 12 tháng được tính bằng 1 năm thực tế làm việc.

c3) Trợ cấp một lần đi tìm việc làm là 6 (sáu) tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp lương (nếu có) đang hưởng. Nếu có nhu cầu học nghề thì được học nghề miễn phí tối đa là 6 tháng. Cơ sở học nghề do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ định.

Ngoài các chế độ quy định tại c.1, c.2, c.3 tiết c điểm 1 Mục này, người lao động còn được hưởng chế độ chờ nghỉ hưu; bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội; hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo quy định hiện hành.

Tiền lương và các khoản phụ cấp lương để thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung được áp dụng theo quy định tại tiết a điểm 1 Mục II của Thông tư này.

Đối với công ty cổ phần hoạt động trong 12 tháng thì tiền lương và các khoản phụ cấp lương (nếu có) được tính tại thời điểm

doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Mức lương tối thiểu làm căn cứ tính chế độ đối với các đối tượng nêu tại tiết c điểm 1 và điểm 2 Mục II Thông tư này, được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương, quy định cụ thể như sau:

- Trợ cấp mất việc làm cho số thời gian làm việc trước ngày 01/01/2003, được tính theo mức lương tối thiểu 210.000 đồng/tháng.

- Trợ cấp mất việc làm cho số thời gian làm việc từ ngày 01/01/2003 trở đi được tính mức lương tối thiểu là 290.000 đồng/tháng; trợ cấp đi tìm việc làm, 70% tiền lương cho những tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết, được tính mức lương tối thiểu là 290.000 đồng/tháng.

Trường hợp có tháng lẻ được tính theo quy định tại tiết c điểm 1 Mục II Thông tư này.

Ví dụ 4: Ông Nguyễn Văn D công nhân sửa chữa đầu tàu hỏa và toa xe, tại thời điểm có quyết định nghỉ việc đã đủ 54 tuổi; có thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước là 30 năm 7 tháng (trong đó tính từ ngày 01/01/2003 có 1 năm 2 tháng); có hệ số lương 3,05 (bậc 6 nhóm mức lương III, thang lương A.1 cơ khí, điện, điện tử, tin học). Ông D được hưởng chế độ như sau:

- Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng trước ngày 01/01/2003

$$210.000 \text{ đồng} \times 3,05 = 640.500 \text{ đồng}$$

Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng từ ngày 01/01/2003

$$290.000 \text{ đồng} \times 3,05 = 884.500 \text{ đồng.}$$

- Tiền trợ cấp mất việc làm tính theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003 là 29 năm 5 tháng, tính quy đổi tháng lẻ là 29 năm 6 tháng thực tế làm việc.

$$640.500 \text{ đồng/tháng} \times 29,5 \text{ tháng} = 18.894.750 \text{ đồng}$$

Tiền trợ cấp mất việc làm tính theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003 là 1 năm 2 tháng, tính quy đổi tháng lẻ là 1 năm 6 tháng thực tế làm việc.

$$884.500 \text{ đồng/tháng} \times 1,5 \text{ tháng} = 1.326.750 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trợ cấp mất việc làm 20.221.500 đồng

$$(18.894.750 \text{ đồng} + 1.326.750 \text{ đồng}).$$

- Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003.

$$640.500 \text{ đồng/tháng} \times 29,5 \text{ tháng} = 18.894.750 \text{ đồng}$$

Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003

$$884.500 \text{ đồng/tháng} \times 1,5 \text{ tháng} = 1.326.750 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trợ cấp thêm tính theo

thời gian thực tế làm việc: 20.221.500 đồng (18.894.750 đồng + 1.326.750 đồng)

- Tiền trợ cấp một lần: 5.000.000 đồng

- Tiền trợ cấp đi tìm việc làm:

884.500 đồng/tháng x 6 tháng = 5.307.000 đồng

Tổng số tiền được nhận: 50.750.000 đồng

(20.221.500 đồng + 20.221.500 đồng + 5.000.000 đồng + 5.307.000 đồng).

- Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn E công nhân xây dựng đường giao thông tại thời điểm có quyết định nghỉ việc đã đủ 54 tuổi; có thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước là 27 năm 7 tháng (trong đó tính từ ngày 01/01/2003 có 2 năm 3 tháng); có hệ số lương 3,45 (bậc 7, nhóm mức lương II, thang lương A.6 xây dựng cơ bản). Ông E đã hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm là 15 năm. Ông E được hưởng chế độ như sau:

- Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng trước ngày 01/01/2003

210.000 đồng x 3,45 = 724.500 đồng

Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng từ ngày 01/01/2003

290.000 đồng x 3,45 = 1.000.500 đồng.

- Thời gian thực tế làm việc được hưởng chế độ trợ cấp:

27 năm 7 tháng - 15 năm = 12 năm 7 tháng.

- Tiền trợ cấp mất việc làm tính theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003.

724.500 đồng/tháng x 10,5 tháng = 7.607.250 đồng

Tiền trợ cấp mất việc làm tính theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003.

1.000.500 đồng x 2,5 tháng = 2.501.250 đồng

Tổng số tiền trợ cấp mất việc làm: 10.108.500 đồng

(7.607.250 đồng + 2.501.250 đồng).

- Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003

724.500 đồng/tháng x 10,5 tháng = 7.607.250 đồng.

Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003

1.000.500 đồng x 2,5 tháng = 2.501.250 đồng

Tổng số tiền trợ cấp thêm theo thời gian thực tế làm việc: 10.108.500 đồng (7.607.250 đồng + 2.501.250 đồng).

- Tiền trợ cấp một lần là: 5.000.000 đồng.

- Tiền trợ cấp đi tìm việc làm là:

1.000.500 đồng x 6 tháng = 6.003.000 đồng.

- Tổng số tiền được nhận: 31.220.000 đồng.

(10.108.500 đồng + 10.108.500 đồng + 5.000.000 đồng + 6.003.000 đồng).

- Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

c.4) Người lao động còn thiếu tối đa 05 năm tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động (nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi) và đã đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, nay quy định cụ thể như sau:

+ Được hưởng chính sách theo quy định tại c.1, c.2 tiết c điểm 1 Mục II của Thông tư này.

+ Được đóng tiếp bảo hiểm xã hội hàng tháng với mức 15% tiền lương cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định (60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) thì hưởng lương hưu hàng tháng theo quy định hiện hành.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước thời điểm nghỉ việc, bao gồm: tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, hệ số chênh lệch bảo lưu lương được tính theo mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm nộp bảo hiểm xã hội.

+ Thời gian đóng tiếp bảo hiểm xã hội kể từ ngày có quyết định nghỉ việc.

+ Hồ sơ, thủ tục đóng tiếp bảo hiểm xã hội thực hiện theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

+ Trong thời gian tự đóng tiếp bảo

hiểm xã hội, nếu người lao động bị chết thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất theo quy định hiện hành.

Ví dụ 6: Ông Nguyễn Văn F công nhân xây lắp cầu tại thời điểm có quyết định nghỉ việc đã đủ 57 tuổi; có thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước 17 năm 6 tháng (trong đó tính từ 01/01/2003 có 6 tháng); có hệ số lương 3,05 (bậc 6, nhóm mức lương III A.6 xây dựng cơ bản); phụ cấp khu vực 0,4. Ông F thuộc đối tượng đóng tiếp bảo hiểm xã hội cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu (đủ 60 tuổi) được giải quyết chế độ như sau:

- Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng trước ngày 01/01/2003

$210.000 \text{ đồng} \times (3,05 + 0,4) = 724.500 \text{ đồng}$.

Tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương một tháng từ ngày 01/01/2003

$290.000 \text{ đồng} \times (3,05 + 0,4) = 1.000.500 \text{ đồng}$.

- Tiền trợ cấp mất việc làm theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003

$724.500 \text{ đồng/tháng} \times 17 \text{ tháng} = 12.316.500 \text{ đồng}$

Tiền trợ cấp mất việc làm theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003

$1.000.500 \text{ đồng} \times 0,5 \text{ tháng} = 500.250 \text{ đồng}$

Tổng số tiền trợ cấp mất việc làm: 12.816.750 đồng

(12.316.500 đồng + 500.250 đồng)

- Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc trước ngày 01/01/2003 ..

$724.500 \text{ đồng/tháng} \times 17 \text{ tháng} = 12.316.500 \text{ đồng}$

Tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế làm việc từ ngày 01/01/2003

$1.000.500 \text{ đồng} \times 0,5 \text{ tháng} = 500.250 \text{ đồng}$

Tổng số tiền trợ cấp thêm tính theo thời gian thực tế:

$12.816.750 \text{ đồng} (12.316.500 \text{ đồng} + 500.250 \text{ đồng}).$

- Tiền trợ cấp một lần là: 5.000.000 đồng.

- Tổng số tiền được nhận là: 30.633.500 đồng

$(12.816.750 \text{ đồng} + 12.816.750 \text{ đồng} + 5.000.000 \text{ đồng}).$

- Ông F phải đóng tiếp bảo hiểm xã hội 3 năm (36 tháng); mức đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng:

$1.000.500 \text{ đồng} \times 15\% = 150.075 \text{ đồng}.$

2. Chính sách đối với người lao động dôi dư thực hiện hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng quy định tại Điều 4 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung nay quy định cụ thể như sau:

a) Được trợ cấp mất việc làm cứ mỗi năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước là 01 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương (nếu có).

b) Được trợ cấp 70% tiền lương cấp bậc, chức vụ và phụ cấp lương (nếu có) cho những tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết, nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước được quy định tại tiết c điểm 1 Mục II của Thông tư này.

Ví dụ 7: Ông Nguyễn Văn G công nhân khai thác cát sỏi, thực hiện giao kết hợp đồng lao động có thời hạn là 03 năm, tại thời điểm nghỉ việc mới thực hiện hợp đồng lao động được 12 tháng, còn lại 24 tháng chưa thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết, nhưng theo quy định chỉ được hưởng tối đa 12 tháng. Vì vậy ông G chỉ được hưởng trợ cấp (70% x 12 tháng) tiền lương cấp bậc và phụ cấp lương (nếu có).

c) Người lao động còn thiếu tối đa 5 năm tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động (nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi) và đã đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, nay quy định cụ thể như sau:

+ Được hưởng chính sách theo quy định tại tiết a, tiết b nêu trên.

+ Được đóng tiếp bảo hiểm xã hội hàng tháng với mức 15% tiền lương cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định (60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) thì

hưởng lương hưu hàng tháng theo quy định hiện hành.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước thời điểm nghỉ việc, bao gồm: tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, hệ số chênh lệch bảo lưu lương được tính theo mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm nộp bảo hiểm xã hội.

+ Thời gian đóng tiếp bảo hiểm xã hội kể từ ngày có quyết định nghỉ việc.

3. Người lao động đã nhận chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung nếu được tái tuyển dụng vào công ty đã cho thôi việc hoặc các công ty, cơ quan khác thuộc khu vực nhà nước hoặc được nông, lâm trường giao đất, giao rừng thì phải hoàn trả số tiền trợ cấp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung được cụ thể như sau:

a) Người lao động được tái tuyển dụng vào công ty đã cho thôi việc, công ty, cơ quan khác thuộc khu vực nhà nước bao gồm: công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, các cơ quan, đơn vị được hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước (hoặc được nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh giao đất, giao rừng) thì phải nộp

bản sao quyết định nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và số tiền được hỗ trợ thêm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung cho người sử dụng lao động (01 tháng tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực cho mỗi năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước và 05 triệu đồng).

b) Các công ty, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu số tiền trợ cấp mà người lao động đã nộp để nộp về Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư theo quy định của Bộ Tài chính.

III. NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ

Nguồn kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của đơn vị:

Đơn vị tiến hành sắp xếp lại lao động và giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư quy định tại Điều 9 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và chính sách đối với lao động dôi dư để người lao động hiểu được chính sách của Đảng và Nhà nước.

b) Xây dựng phương án sắp xếp lao động.

Đơn vị tiến hành xây dựng phương án cơ cấu lại, trong đó có phương án sắp xếp lao động, được thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1. Lập danh sách toàn bộ số lao động của đơn vị tại thời điểm cơ cấu lại theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung (Mẫu số 1, Mẫu số 1b đối với nông, lâm trường kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- Số lao động đang làm việc có hưởng lương và đóng bảo hiểm xã hội hoặc không đóng bảo hiểm xã hội (kể cả số lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới một năm).

- Số lao động tuy đã nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách của đơn vị, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, có đóng bảo hiểm xã hội hoặc không đóng bảo hiểm xã hội.

Bước 2. Xác định số lao động cần sử dụng và lao động dôi dư như sau:

- Đối với đơn vị giữ 100% vốn Nhà nước và đơn vị chuyển thành Công ty

trách nhiệm hữu hạn một thành viên: xác định số lao động cần sử dụng trên cơ sở phương án sản xuất - kinh doanh, công nghệ sản xuất sản phẩm, máy móc thiết bị, định mức lao động theo hướng đơn vị phát triển và có lãi, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; số lao động còn lại là số lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với đơn vị thực hiện bán, khoán kinh doanh và cho thuê đơn vị thì số lao động cần sử dụng là số lao động theo thỏa thuận giữa hai bên (bán và mua, khoán và nhận khoán, cho thuê và thuê) được ghi trong hợp đồng bán, khoán hoặc cho thuê doanh nghiệp; số lao động còn lại là số lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với đơn vị thực hiện cổ phần hóa trong giai đoạn từ ngày 26/4/2002 đến hết ngày 31/12/2005 thì số lao động cần sử dụng căn cứ vào phương án cổ phần hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, số lao động còn lại là số lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty có thời gian hoạt động không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, khi thực hiện cơ cấu lại nếu có người lao động từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang không bố trí được việc làm thì được xác định là lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với đơn vị thực hiện sáp nhập,

hợp nhất thì số lao động cần sử dụng căn cứ vào phương án sắp nhập, hợp nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, số lao động còn lại là số lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với đơn vị thực hiện hình thức giao đơn vị cho tập thể người lao động thì số lao động cần sử dụng là số lao động hiện có của doanh nghiệp, trừ những người tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động và được Ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời hoặc nếu không có Ban chấp hành công đoàn lâm thời thì người được Đại hội công nhân viên chức bầu làm đại diện xác định số lao động không có nhu cầu sử dụng.

Số lao động không có nhu cầu sử dụng đã xác định tại bước 2 nêu trên được phân làm 2 loại: Số lao động được tuyển dụng trước ngày 21/4/1998 là lao động dôi dư được thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung; số lao động tuyển dụng từ ngày 21/4/1998, được thực hiện chế độ theo quy định của Bộ Luật Lao động ;

- Đối với các doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản thì toàn bộ số lao động trong danh sách của doanh nghiệp được tuyển dụng trước ngày 26/4/2002 được thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung. Số lao động tuyển dụng từ ngày 26/4/2002 được giải quyết chế độ theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Bước 3. Lập danh sách lao động cần sử dụng (Mẫu số 2 kèm theo Thông tư này), số lao động không có nhu cầu sử dụng (Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này).

Bước 4. Doanh nghiệp phối hợp với Ban chấp hành công đoàn tổ chức Đại hội công nhân viên chức để đại hội cho ý kiến về danh sách lao động (từ Mẫu số 1 đến Mẫu số 3).

Bước 5. Trên cơ sở ý kiến của Đại hội công nhân viên chức, doanh nghiệp hoàn chỉnh phương án sắp xếp lao động và trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm 5 Mục IV của Thông tư này, phê duyệt. Hồ sơ trình duyệt làm thành 6 bộ, mỗi bộ gồm có:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lao động (Mẫu số 4 kèm theo Thông tư này),

- Phương án sắp xếp lại lao động (Mẫu số 5, Mẫu 5b đối với nông, lâm trường kèm theo Thông tư này),

- Danh sách số lao động đã được phân loại (từ Mẫu số 1 đến Mẫu số 3 kèm theo Thông tư này).

Riêng đối với đơn vị giải thể, phá sản không phải duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp mà chỉ duyệt phương án sắp xếp lao động (Mẫu số 1, 3 kèm theo Thông tư này).

c) Trả trợ cấp cho người lao động dôi dư.

Trong thời hạn 15 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt phương án sắp xếp lao động, đơn vị thực hiện trả trợ cấp cho người lao động như sau:

c1) Ký quyết định cho từng người lao động dôi dư nghỉ việc theo các nhóm chính sách đã được quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung và được thống nhất một thời điểm theo Mẫu số 6 kèm theo Thông tư này; Quyết định ít nhất là 3 bản: 1 bản gửi cho người lao động, 1 bản lưu tại đơn vị, 1 bản gửi cơ quan bảo hiểm xã hội.

c2) Dự toán kinh phí trả chế độ đối với người lao động dôi dư theo các nhóm chính sách (Mẫu số 7, 8, 9, 10, 10b đối với người lao động của nông, lâm trường thuộc đối tượng thực hiện giao đất, giao rừng nếu thực hiện chấm dứt quan hệ lao động thì hưởng chế độ theo Điều 42 của Bộ Luật Lao động kèm theo Thông tư này).

c3) Lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí từ Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c4) Đối với lao động không có nhu cầu sử dụng không thuộc diện giải quyết chế độ theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung (Mẫu số 11 kèm theo Thông tư này) đơn vị lập danh sách riêng để giải quyết chế độ theo quy định của Bộ Luật Lao động.

d) Giải quyết chế độ đối với người lao động.

- Trách nhiệm của doanh nghiệp.

+ Căn cứ Quyết định nghỉ việc, giải quyết đầy đủ và đúng thời hạn quy định các khoản trợ cấp đối với người lao động dôi dư;

+ Cấp phiếu học nghề miễn phí một lần cho người lao động có nhu cầu học nghề (Mẫu số 12 kèm theo Thông tư này);

+ Làm đầy đủ hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

+ Ghi rõ lý do nghỉ việc và các quyền lợi đã giải quyết vào sổ lao động và trả lại đầy đủ hồ sơ cho người lao động theo quy định của pháp luật;

+ Trong thời hạn 7 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được kinh phí từ Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư, doanh nghiệp có trách nhiệm trả trực tiếp, một lần tại doanh nghiệp cho người lao động các khoản trợ cấp theo phương án đã được phê duyệt.

Trường hợp người lao động không thể trực tiếp đến nhận các khoản trợ cấp thì được ủy quyền cho người khác nhận khoản trợ cấp này theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp người lao động bị chết sau thời điểm ký quyết định nghỉ việc (thời điểm có hiệu lực thi hành) mà chưa ký nhận số tiền được hưởng thì doanh nghiệp chuyển số tiền này cho người quản lý di sản của người chết theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

- Trách nhiệm của người lao động khi hưởng chính sách:

+ Ký nhận đầy đủ các khoản tiền trợ cấp được hưởng;

+ Ký nhận đầy đủ hồ sơ nghỉ việc;

+ Thanh toán các khoản còn nợ đối với doanh nghiệp (nếu có).

e) Chậm nhất sau 30 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày hoàn thành việc giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện cho các cơ quan có thẩm quyền. Nội dung báo cáo bao gồm: đánh giá mặt được và chưa được, kết quả thực hiện chi trả (theo quy định của Bộ Tài chính) báo cáo làm thành 06 bộ và gửi: cơ quan phê duyệt phương án lao động, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lưu tại doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm của người lao động khi học nghề và cơ sở dạy nghề:

a) Người lao động dôi dư có nhu cầu học nghề đã được cấp phiếu học nghề miễn phí thì phải nộp hồ sơ học nghề tại cơ sở dạy nghề đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ định. Thời hạn nộp hồ sơ học nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định nghỉ việc.

b) Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký học nghề của người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề, hồ sơ gồm có:

- Bản chính phiếu học nghề miễn phí do người sử dụng lao động cấp;

- Bản sao quyết định nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ sở dạy nghề xác nhận "đồng ý tiếp nhận đào tạo học nghề" ký tên, đóng dấu vào mặt sau của bản chính quyết định nghỉ việc và trả lại cho người lao động.

Cơ sở dạy nghề được cấp một khoản kinh phí tối đa 06 tháng để đào tạo nghề miễn phí cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề. Mức học phí đào tạo, quy trình, thủ tục cấp kinh phí và quyết toán được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đôn đốc và kiểm tra thực hiện chính sách đối với lao động dôi dư trên địa bàn;

b) Chỉ định những cơ sở dạy nghề đã được cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp đăng ký hoạt động dạy nghề và lập danh sách các cơ sở dạy nghề đã chỉ định (tên cơ sở dạy nghề; địa chỉ cụ thể) gửi về Bộ Tài chính để cấp kinh phí học nghề. Mỗi tỉnh, thành phố được quy định tối đa 10 cơ sở dạy nghề và được thông báo trên các phương tiện thông tin.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách

nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động dôi dư theo đúng quy định tại Thông tư hướng dẫn này và các quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của các Bộ; cơ quan ngang Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị Tổng công ty 91:

a) Tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, nhất là các chính sách đối với lao động dôi dư;

b) Phê duyệt phương án sắp xếp lao động do cơ cấu lại đơn vị; thẩm định phương án xin hỗ trợ kinh phí của doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Trong thời hạn 15 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được phương án sắp xếp lao động của đơn vị, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt và gửi quyết định cùng 5 bộ hồ sơ cho đơn vị, trường hợp chưa phê duyệt được thì cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn đơn vị sửa đổi, bổ sung phương án. Trong thời hạn 10 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được phương án của cơ quan có thẩm quyền đơn vị hoàn thiện phương án gửi cơ quan phê duyệt.

c) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức chuyên

môn hướng dẫn các đơn vị thuộc quyền quản lý trong diện sắp xếp lại xây dựng phương án, kiểm tra việc giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện giải quyết lao động dôi dư;

e) Định kỳ 03 tháng một lần báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đồng thời gửi cho Bộ Tài chính về tình hình thực hiện sắp xếp lao động và giải quyết lao động dôi dư: Đánh giá mặt được và chưa được, kết quả thực hiện (Mẫu số 13, 14 kèm theo Thông tư này), kiến nghị giải quyết những vấn đề còn vướng mắc trong quá trình thực hiện, thời gian báo cáo chậm nhất là ngày 15/4; 15/7; 15/10 hàng năm và báo cáo cả năm vào ngày 15/01 năm sau để báo cáo Chính phủ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 11/2002/TT-BLĐTBXH ngày 12/6/2002 và Thông tư số 11/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/5/2003 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành và địa phương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hằng

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Danh sách người lao động có tên trong doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp

tại thời điểm sắp xếp lại ngày..... tháng năm 200.....

| Số thứ tự | Họ và tên | Chức danh công việc đang làm | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động | Thời điểm tuyển dụng vào KVNN (ngày, tháng, năm) | Thời điểm nghỉ việc (ngày, tháng, năm) | Hệ số lương đang hưởng | Nơi ở hiện nay |
|-----------|---|------------------------------|-------------------------------|--|--|--|------------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Được tuyển dụng trước ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002 | | | | | | | |
| 1 | Vũ Thị A | C.N tiện, bậc thợ 6/7 | T.C kỹ thuật, ngành tiện | A | 20/3/1973 | 02/5/1995 | 2,84 | |
| II | Được tuyển dụng từ ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002 | | | | | | | |
| 2 | Đinh thị A | Kế toán viên, bậc 2/8 | ĐH kinh tế, ngành kế toán | B | 01/02/1975 | 03/8/1998 | 2,02 | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: ghi Mẫu số 1:

Thời điểm sắp xếp ở các mẫu được ghi ngày..... tháng.... năm.... doanh nghiệp tiến hành xây dựng phương án sắp xếp lao động do cơ cấu lại.

Cột 2: Đối với DN sắp xếp lại thì ghi ngày 21/4/1998; đối với DN giải thể, phá sản ghi 26/4/2002.

Cột 4: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn, nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ.

Cột 5: Nếu thuộc loại hợp đồng lao động (viết tắt là HĐLĐ) không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); xác định thời hạn từ 1 đến 3 năm được ghi ký hiệu (B); dưới 1 năm hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D),

Cột 6: Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu tham gia vào khu vực nhà nước.

Cột 7: Ghi ngày tháng năm nghỉ việc cho các đối tượng đang nghỉ việc nhưng chưa chấm dứt quan hệ lao động theo quy định của pháp luật.

Cột 8: Ghi tổng hệ số lương bao gồm cả phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực (nếu có).

Cột 9: Ghi cụ thể địa chỉ từ số nhà trở lên, điện thoại (nếu có).

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên nông hoặc lâm trường

Danh sách người lao động có tên trong nông, lâm trường
tại thời điểm sắp xếp lại ngày..... tháng năm 200.....

| Số thứ tự | Họ và tên | Chức danh công việc đang làm | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động | Thời điểm tuyển dụng vào KVNN (ngày, tháng, năm) | Thời điểm nghỉ việc (ngày, tháng, năm) | Hệ số lương đang hưởng | Tháng năm ký hợp đồng giao đất, giao rừng | Nơi ở hiện nay |
|-----------|---|------------------------------|-------------------------------|--|--|--|------------------------|---|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| I | Được tuyển dụng trước ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002 | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Thị A | CN trồng cây bậc 5/6 | Sơ cấp | A | 20/3/1973 | 02/5/1995 | 2,50 | 6/1997 | |
| II | Được tuyển dụng từ ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002 | | | | | | | | |
| 2 | Đinh thị A | CN trồng rừng bậc 2/6 | Sơ cấp | B | 01/02/1999 | 03/8/2002 | 1,64 | 2/2000 | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: ghi Mẫu số 1b:

Thời điểm sắp xếp ở các mẫu được ghi ngày.....tháng.....năm.....doanh nghiệp tiến hành xây dựng phương án sắp xếp lao động do cơ cấu lại.

Cột 2: Đối với nông, lâm trường sắp xếp lại thì ghi ngày 21/4/1998; đối với nông, lâm trường giải thể, phá sản ghi 26/4/2002.

Cột 4: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn, nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ.

Cột 5: Nếu thuộc loại hợp đồng lao động (viết tắt là HĐLĐ) không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); xác định thời hạn từ 1 đến 3 năm được ghi ký hiệu (B); dưới 1 năm hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D),

Cột 6: Ghi ngày, tháng, năm bắt đầu tham gia vào khu vực nhà nước.

Cột 7: Ghi ngày..... tháng..... năm..... nghỉ việc cho các đối tượng đang nghỉ việc nhưng chưa chấm dứt quan hệ lao động theo quy định của pháp luật.

Cột 8: Ghi tổng hệ số lương bao gồm cả phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực (nếu có).

Cột 10: Ghi cụ thể địa chỉ từ số nhà trở lên, điện thoại (nếu có).

Mẫu số 2: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp

Danh sách người lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh tại thời điểm sắp xếp lại ngày..... tháng..... năm 200...

| Số thứ tự | Họ và tên | Số thứ tự ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Dự kiến bố trí chỗ làm việc sau khi sắp xếp lại lao động | Thời gian đã đóng BHXH (Năm, tháng) |
|-----------|-----------|-----------------------|----------------|----|--|-------------------------------------|
| | | | Nam | Nữ | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 01 | | | | | | |
| 02 | | | | | | |
| 03 | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi Mẫu số 2:

Cột 3: Được lấy số thứ tự ở Mẫu số 1.

Cột 6: Đối với người lao động thuộc nông, lâm trường nếu thực hiện giao đất, giao rừng được ghi ký hiệu chữ (G).

Cột 7: Được ghi năm, tháng đã đóng BHXH (ví dụ: đã đóng 22 năm 4 tháng, được ghi 22,4).

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp

Danh sách người lao động không có nhu cầu sử dụng
tại thời điểm sắp xếp lại ngày tháng năm 200.....

| Số thứ tự | Họ và tên | Số thứ tự ở biểu 1 | Ngày, tháng, năm sinh | | Tổng thời gian thực tế làm việc trong KVNN trước ngày 01/01/2003 (năm) | Tổng thời gian thực tế làm việc trong KVNN từ ngày 01/01/2003 (năm) | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm) | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|----|--|---|---|---------|
| | | | Nam | Nữ | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Đối tượng thực hiện theo NĐ số 41/2002/NĐ-CP | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| II | Đối tượng thực hiện theo Bộ luật Lao động | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi Mẫu số 3

Cột 6 và 7: Đối với CTCP hoạt động trong 12 tháng chỉ tính đến thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Mẫu số 4: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên doanh nghiệp:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /

....., ngày..... tháng.... năm 200....

V/v Đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lao động do cơ cấu lại doanh nghiệp

Kính gửi:

.....

Thực hiện Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22/11/2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định nêu trên, (tên doanh nghiệp) đề nghị (tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền) xem xét phê duyệt hoặc xác nhận (đối với Công ty cổ phần hoạt động trong 12 tháng) phương án sắp xếp lao động do cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (có hồ sơ kèm theo Mẫu số 1, 2, 3, 5; đối với nông, lâm trường Mẫu số 1b, 2, 3, 5b)/.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu phòng Tổ chức.

Mẫu số 5: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG DO CƠ CẤU LẠI DOANH NGHIỆP

1. Những đặc điểm chủ yếu:

- Tên doanh nghiệp:.....
- Thành lập ngày.....tháng..... năm
- Địa chỉ:.....
- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính:.....
- Thuận lợi:.....
- Khó khăn:
- Hình thức sắp xếp lại: (ví dụ: chuyển thành Công ty cổ phần).

2. Phương án sắp xếp lao động:

a) Phân loại lao động trước khi sắp xếp.

- Tổng số lao động (sau đây viết tắt LD) có tên trong doanh nghiệp:..... người
trong đó nữ người.

Chia ra:

- + Số LD ký hợp đồng LD (sau đây viết tắt HĐLD) không xác định thời hạn người.
- + Số LD ký HĐLD có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng người.
- + Số LD ký HĐLD mùa vụ, theo công việc < 1 năm người.
- + Số LD chưa thực hiện ký kết HĐLD người.

b) Phân loại lao động tại thời điểm sắp xếp lại:

- Số LD cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất - kinh doanh người, trong đó nữ người.

- Số LD nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động người.

- Số LD hết thời hạn ký kết HĐLD người.

- Số LD dôi dư người, trong đó nữ người.

Chia ra:

+ Số LD thực hiện theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP..... người.

+ Số LD thực hiện theo Bộ Luật Lao động người.

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày.... tháng..... năm 200...
Phê duyệt của cơ quan
nhà nước có thẩm quyền
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.... tháng... năm 200...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 5b: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Tên nông hoặc lâm trường

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG DO CƠ CẤU LẠI NÔNG, LÂM TRƯỜNG

1. Những đặc điểm chủ yếu:

- Tên doanh nghiệp:.....
- Thành lập ngày.....tháng..... năm
- Địa chỉ:.....
- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính:.....
- Thuận lợi:.....
- Khó khăn:
- Hình thức sắp xếp lại: (ví dụ: chuyển thành Công ty cổ phần, giải thể).

2. Phương án sắp xếp lao động:

a) Phân loại lao động trước khi sắp xếp.

- Tổng số lao động (sau đây viết tắt LĐ) có tên trong doanh nghiệp:..... người, trong đó nữ người, số lao động đang thực hiện giao đất, giao rừng người.

Chia ra:

- + Số LĐ ký hợp đồng LĐ (sau đây viết tắt HĐLĐ) không xác định thời hạn người.
- + Số LĐ ký HĐLĐ có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng..... người.
- + Số LĐ ký HĐLĐ mùa vụ, theo công việc < 1 năm..... người.
- + Số LĐ chưa thực hiện ký kết HĐLĐ người.

b) Phân loại lao động tại thời điểm sắp xếp lại:

- Số LĐ cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất - kinh doanh người, trong đó nữ người, số lao động thực hiện giao đất, giao rừng người.
- Số LĐ nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động người.
- Số LĐ hết thời hạn ký kết HĐLĐ người.
- Số lao động thực hiện chấm dứt HĐLĐ nhưng được giao đất, giao rừng của nông, lâm trường quốc doanh người.
- Số lao động dôi dư người, trong đó nữ người.

Chia ra:

- + Số LĐ thực hiện theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP..... người.
- + Số LĐ thực hiện theo Bộ luật Lao động người.

Người lập biểu

(Ký tên)

Ngày.... tháng.... năm 200...

Phê duyệt của cơ quan
nhà nước có thẩm quyền
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.... tháng.... năm 200...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 6: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: QĐ-.....

.... ngày..... tháng.....năm 200....

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC.....

**V/v giải quyết nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động
dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước**

GIÁM ĐỐC.....

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số..... của cơ quan có thẩm quyền quyết định về chức năng, quyền hạn, bộ máy tổ chức của doanh nghiệp;

Theo đề nghị của trưởng..... tổ chức lao động,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ông (Bà)..... sinh ngày..... tháng..... năm

- Quê quán:

- Nơi ở hiện nay:.....

- Nơi ở khi về nghỉ:

- Nghề, chuyên môn đào tạo:.....

- Chức danh công việc đang làm:

- Nghỉ việc được hưởng chế độ (ví dụ: nghỉ hưu trước tuổi) theo chính sách giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

- Thời điểm tính chế độ tính đến ngày.... tháng.... năm..... (lấy theo ngày ký quyết định nghỉ việc).

- Thời gian làm việc trong khu vực nhà nước.... năm.... tháng.

- Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội..... năm.... tháng.

- Hệ số tiền lương đang hưởng.... hệ số, phụ cấp lương..... tổng cộng hệ số lương được hưởng

- Mức lương tối thiểu đồng.

Điều 2: Các chế độ được hưởng khi nghỉ việc (ghi cụ thể từng loại chế độ):

1. (Ví dụ: Trợ cấp 3 tháng lương cấp bậc, phụ cấp lương đang hưởng cho 1 năm nghỉ hưu trước tuổi);

2.

- Ông (Bà) thuộc số thứ tự ở Biểu số 1 kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004.

- Quyền lợi bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định hiện hành: (ghi cụ thể hưởng từng loại chế độ (ví dụ: nghỉ việc chờ hưu, bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.....)).

Điều 3: Người lao động trực tiếp lĩnh tại phòng kế toán tài vụ của doanh nghiệp.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5: Các ông (bà) Trưởng..... Tổ chức, Kế toán tài vụ và ông (bà)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5,
- Lưu VP, hồ sơ đương sự.

GIÁM ĐỐC.....

(Ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp.

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ
TẠI THỜI ĐIỂM CÒ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY THÁNG NĂM 200.....**

| Số thứ tự | Họ và tên | Số TT ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội | Hệ số lương cấp bậc hiện hưởng | Hệ số các khoản phụ cấp lương | | Tổng cộng hệ số lương và phụ cấp được hưởng | Số năm về hưu trước tuổi | Chế độ được hưởng | | | Tổng trợ cấp được hưởng (đồng) | Nơi ở khi về nghỉ |
|-----------|-------------------|-------------------|----------------|----|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------|---|--------------------------|--|---|--|--------------------------------|-------------------|
| | | | Nam | Nữ | | | Chức vụ | Khu vực | | | Trợ cấp tinh theo thời gian nghỉ hưu trước tuổi (đồng) | Trợ cấp do có 20 năm đầu đóng BHXH (đồng) | Trợ cấp từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH (đồng) | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200.....
Thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi Mẫu 7:

Cột 6: Tính cả số tháng lẻ. Ví dụ: 21 năm 3 tháng (21.03),

Cột 7: Đối với những người đã nghỉ từ trước ghi hệ số lương đã hưởng tại thời điểm nghỉ việc trước đây,

Cột 10 = Cột 7 + 8 + 9

Cột 11 = tuổi nghỉ hưu theo quy định (nam 60, nữ 55) - số tuổi tại thời điểm ra quyết định nghỉ việc hưởng chế độ lao động dôi dư,

Cột 12 = $\{((\text{Cột 11 tính tròn năm} \times 3 \text{ tháng}) + (\text{số tháng chế độ đã quy đổi cho số tháng lẻ ở cột 11})) \times (\text{cột 10} \times \text{mức lương tối thiểu})\}$,

Cột 13 = $\{(\text{Cột 10} \times \text{mức lương tối thiểu}) \times 5\}$,

Cột 14 = $\{(\text{Cột 6 sau khi đã quy đổi} - 20 \text{ năm}) \times 1/2\} \times (\text{cột 10} \times \text{mức lương tối thiểu})\}$,

Cột 15 = cột 12 + 13 + 14.

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Tên doanh nghiệp.

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH NHƯNG
CÒN THIẾU THỜI GIAN ĐÓNG BHXH TỐI ĐA LÀ 1 NĂM TẠI THỜI ĐIỂM CÓ
QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY.... THÁNG.... NĂM 200.....**

| Số thứ tự | Họ và tên | Số TT ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Thời gian đã đóng BHXH | Số tháng còn thiếu chưa đóng BHXH | Hệ số lương để đóng BHXH | Tổng số tiền đóng BHXH | Xếp loại lao động theo nghề, công việc | Nơi ở khi về nghỉ hưu |
|------------|-------------|-------------------|----------------|----|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--|-----------------------|
| | | | Nam | Nữ | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| I- 01 | Đối tượng 1 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | Cộng 1: | | | | | | | | | |
| II- 01 | Đối tượng 2 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | Cộng 2: | | | | | | | | | |
| III- 01 | Đối tượng 3 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| | Cộng 3: | | | | | | | | | |
| IV- 01 | Đối tượng 4 | | | | | | | | | |

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp.

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN
HƯỞNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ TẠI THỜI ĐIỂM
CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY.... THÁNG.... NĂM 200....

| Số thứ tự | Họ và tên | Số TT ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Thời gian thực tế làm việc trong KVNN (năm) | | | | Hệ số lương cấp bậc hiện hưởng | Hệ số các khoản phụ cấp lương (nếu có) | Khu vực | Chức vụ | Tổng cộng hệ số lương và phụ cấp được hưởng | Chế độ được hưởng | | | Tổng trợ cấp được hưởng (đồng) | Có nguyên vọng đi đào tạo (X) | Nơi ở khi về nghỉ |
|-----------|-------------------|-------------------|----------------|----|---|--------------------|------------|--------------|--------------------------------|--|---------|---------|---|-------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Nam | Nữ | Trước ngày 01/01/2003 | Từ ngày 01/01/2003 | Đã quy đổi | Chưa quy đổi | | | | | | Đã quy đổi | Chưa quy đổi | Trợ cấp đi tìm việc làm (đồng) | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Phân tích nguồn:

Tổng kinh phí chi trả:.....đồng; chia ra

- Trách nhiệm của Quỹ lao động dôi dư cấp.....đồng
- Trách nhiệm của doanh nghiệp nhưng đề nghị Quỹ lao động dôi dư hỗ trợ.....đồng.
- Nguồn của doanh nghiệp chi (nếu có).....đồng.

Người lập biểu
(Ký tên)

.....ngày.... tháng..... năm 200.....
**Thẩm định của cơ quan
nhà nước có thẩm quyền**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi Mẫu 9:

Cột 10: Đối với những người đã nghỉ từ trước ghi hệ số lương đã hưởng tại thời điểm nghỉ việc trước đây.

Cột 13 = Cột 10 + 11 + 12

Cột 14 = {(Cột 13 x mức lương tối thiểu 210.000 đ x cột 7 x 2) + (cột 13 x mức lương tối thiểu 290.000 đ x cột 9 x 2)}.

Cột 15 = Được ghi 5.000.000

Cột 16 = {(Cột 13 x mức lương tối thiểu 290.000) x 6}; nếu thuộc đối tượng đóng tiếp BHXH tại nơi cư trú được ghi ký hiệu (K)

Cột 17 = Cột 14 + 15 + 16

Cột 18 = Có nguyện vọng đi đào tạo thì ghi ký hiệu (X).

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Tên doanh nghiệp

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN THEO BỘ LUẬT LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM
SẮP XẾP CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY..... THÁNG..... NĂM

| Số thứ tự | Họ và tên | Số thứ tự ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------|----------------|----|-----------------------------------|---------|
| | | | Nam | Nữ | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Đối tượng nghỉ hưu | | | | | |
| 1 | | (nếu có) | | | | |
| 2 | | | | | | |
| II | Đối tượng chấm dứt hợp đồng lao động | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| III | Đối tượng giải quyết theo các hình thức khác | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

....., ngày..... tháng..... năm 200....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 11: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Tên doanh nghiệp

Danh sách người lao động thực hiện theo Bộ Luật Lao động
tại thời điểm sắp xếp lại ngày..... tháng..... năm 200.....

| Số thứ tự | Họ và tên | Số thứ tự ở biểu số 1 | Tháng năm sinh | | Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------|----------------|----|-----------------------------------|---------|
| | | | Nam | Nữ | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Đối tượng nghỉ hưu | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| II | Đối tượng chấm dứt hợp đồng lao động | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| III | Đối tượng giải quyết theo các hình thức khác | | | | | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

Ngày..... tháng..... năm 200.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

091638452

Mẫu số 12: ban hành kèm theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tên cơ quan nhà nước có
thẩm quyền
Tên doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm 200.....

PHIẾU HỌC NGHỀ MIỄN PHÍ

- Họ và tên:
- Sinh ngày tháng năm Nam, Nữ.
- Quê quán
- Nơi ở hiện nay:.....
- Hộ khẩu thường trú:
- Nghề, chuyên môn đã được đào tạo:
- Nơi công tác trước khi về nghỉ việc:.....
- Đăng ký học nghề (người lao động tự ghi khi đăng ký học nghề).....
-

- Số thứ tự ở Mẫu số 9 kèm theo Thông tư số 19/2004/BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

091638452
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Tên Bộ ngành.....

Báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp doanh nghiệp và lao động

Tên tỉnh, TP.....

tính đến ngày.... tháng... năm 200.....

Tên Tổng Công ty 91

| Số thứ tự | Tên doanh nghiệp | Tổng số doanh nghiệp (D. nghiệp) | Tổng số lao động (người) | Chia ra | | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|---------|
| | | | | Lao động cần sử dụng (người) | LĐ không cần sử dụng (người) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Doanh nghiệp hiện có đến 31/12/2001 | | | | | |
| 2 | Doanh nghiệp đã sắp xếp | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| | DN giữ 100% vốn Nhà nước | | | | | |
| | DN sát nhập, hợp nhất | | | | | |
| | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | |
| | Công ty cổ phần | | | | | |
| | DN giao | | | | | |
| | DN bán | | | | | |
| | DN khoán | | | | | |
| | DN cho thuê | | | | | |
| | DN giải thể, phá sản | | | | | |

Người lập biểu
(Ký tên)

....., ngày..... tháng..... năm 200....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành.....
 Tên tỉnh, TP.....
 Tên Tổng Công ty 91

Báo cáo kết quả thực hiện giải quyết lao động dôi dư
 tính đến ngày....tháng.....năm 200....

| Số thứ tự | Phân theo ngành hoặc khối sản xuất | Tổng số lao động dôi dư đã được giải quyết (người) | Tổng kinh phí thực tế đã chi trả (đồng) | Chia ra | | | | | | | |
|-----------|------------------------------------|--|---|---------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | | | | Nghỉ hưu trước tuổi | | Thiếu một năm đóng BHXH | | Nghỉ mất việc làm | | Loại HDLD từ 1 đến 3 năm | |
| | | | | Số lao động (người) | Kinh phí (đồng) | Số lao động (người) | Kinh phí (đồng) | Số lao động (người) | Kinh phí (đồng) | Số lao động (người) | Kinh phí (đồng) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 01 | | | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

Tổng kinh phí:..... đồng

Trong đó:

Nguồn doanh nghiệp..... đồng

Nguồn quỹ hỗ trợ lao động dôi dư. Cấp.....đồng

Người lập biểu
 (Ký tên)

....., ngày..... tháng..... năm 200....

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)